

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

---



VNECO2

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2018

**Báo cáo bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 04 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>21,902,964,335</b>	<b>24,128,323,813</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>809,635,549</b>	<b>691,452,300</b>
1. Tiền	111	V.1	809,635,549	691,452,300
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>3,149,179,619</b>	<b>3,266,381,219</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		4,386,153,330	4,386,153,330
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,236,973,711)	(1,119,772,111)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>14,821,759,964</b>	<b>17,517,467,265</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,166,420,829	13,651,327,930
2. Trả trước cho người bán	132		288,346,561	230,833,462
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,238,166,038	4,506,479,337
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(916,897,194)	(916,897,194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45,723,730	45,723,730
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>2,711,850,857</b>	<b>2,517,059,087</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,711,850,857	2,517,059,087
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>410,538,346</b>	<b>135,963,942</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332,962,339	47,933,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		77,576,007	88,030,561
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>7,347,379,615</b>	<b>7,424,960,358</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>7,153,491,481</b>	<b>7,283,845,566</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,201,491,481	4,331,845,566
- Nguyên giá	222		8,181,050,041	8,181,050,041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,979,558,560)	(3,849,204,475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>163,888,134</b>	<b>111,114,792</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		163,888,134	111,114,792
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7		
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>29,250,343,950</b>	<b>31,553,284,171</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>6,350,128,335</b>	<b>8,694,886,784</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,350,128,335</b>	<b>8,694,886,784</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2,396,866,975	3,596,433,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		152,735,276	400,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	284,603,442	166,744,031
4. Phải trả người lao động	314		127,413,007	690,290,258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1,057,766,776	1,034,017,685
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	451,000,000	436,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	372,471,842	367,239,894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	1,436,041,811	2,322,531,810
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,229,206	81,229,206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>22,900,215,615</b>	<b>22,858,397,387</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>22,900,215,615</b>	<b>22,858,397,387</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,101,867,274	1,060,049,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1,060,049,046	509,353,247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		41,818,228	550,695,799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>29,250,343,950</b>	<b>31,553,284,171</b>

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Hoàng Đình Khánh**

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGUYỄN ĐẬU THẢO**

**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ 1 NĂM 2018**

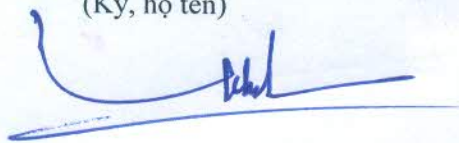
Đơn vị tính: đồng VND

S T T	Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,105,127,398	4,268,625,192	2,105,127,398	4,268,625,192
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	2,105,127,398	4,268,625,192	2,105,127,398	4,268,625,192
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,522,555,554	3,521,837,174	1,522,555,554	3,521,837,174
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		582,571,844	746,788,018	582,571,844	746,788,018
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	321,206	211,862	321,206	211,862
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	144,955,125	(255,941,202)	144,955,125	(255,941,202)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,753,525	91,683,098	27,753,525	91,683,098
8	Chi phí bán hàng	25			789,000		789,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	347,990,863	437,482,678	347,990,863	437,482,678
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		89,947,062	564,669,404	89,947,062	564,669,404
11	Thu nhập khác	31		5,261,720	19,182,086	5,261,720	19,182,086
12	Chi phí khác	32		42,936,000	17,939,070	42,936,000	17,939,070
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(37,674,280)	1,243,016	(37,674,280)	1,243,016
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52,272,782	565,912,420	52,272,782	565,912,420
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10,454,554	113,182,482	10,454,554	113,182,482
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập đn (60=50-51-52)	60		41,818,228	452,729,938	41,818,228	452,729,938
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	20	211	20	211

Vinh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2018

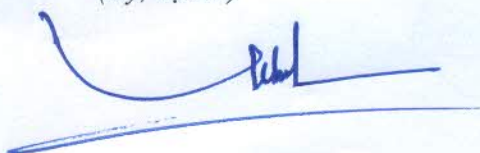
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	5,421,382,516	7,346,626,425
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3,465,445,393)	(6,211,201,096)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,225,224,773)	(306,927,032)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27,753,525)	(97,500,901)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(277,450,245)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	537,399,100	54,357,200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(232,004,931)	(1,122,996,190)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,008,352,994</b>	<b>(615,091,839)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	321,206	211,862
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>321,206</b>	<b>211,862</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,213,655,154	6,272,902,585
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,104,146,105)	(5,703,696,640)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(890,490,951)</b>	<b>569,205,945</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>118,183,249</b>	<b>(45,674,032)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>691,452,300</b>	<b>395,230,136</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>809,635,549</b>	<b>349,556,104</b>

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
CÔNG TY CP  
XÂY DỰNG ĐIỆN  
VNECO2  
TP. VINH - T. NGHỆ AN  
NGUYỄN ĐẬU THẢO

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 31/03/2018 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6,790,756,000	31.45%
Các cổ đông khác	14,798,044,000	68.55%
<b>Tổng</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

**2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định****6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a. Tiền mặt	702,404,001		638,213,998	
b. Tiền gửi ngân hàng	107,231,548		53,238,302	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	103,439,889		49,446,643	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3,101,296		3,101,296	
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an				
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	690,363		690,363	
<b>Tổng cộng</b>	<b>809,635,549</b>		<b>691,452,300</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VND			
Tại ngày 01/01/2018	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		4,386,153,330	4,426,833,600	1,119,772,111
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	1,647,333,600	1,119,772,111
CT CPXD Điện VNECO9				
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,779,500,000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 31/03/2018	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
		<b>4,386,153,330</b>	<b>4,131,132,000</b>	<b>1,236,973,711</b>	
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	1,530,132,000	1,236,973,711	
CT CPXD Điện VNECO9					
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,601,000,000		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>			<b>11,166,420,829</b>	<b>13,651,327,930</b>	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			7,743,480,379	10,046,473,364	
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			1,123,803,272	1,123,803,272	
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			765,889,641	765,889,641	
- Ban A lưới điện			319,333,472	319,333,472	
- Công ty CPXD Điện VNECO4			126,640,869	126,640,869	
- Các khoản phải thu khách hàng khác			1,087,273,196	1,269,187,312	
<b>b. Trả trước cho người bán</b>			<b>288,346,561</b>	<b>230,833,462</b>	
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000	20,000,000	
Công ty Lưới Điện Cao Thê Miền Bắc			177,433,462	177,433,462	
Các khoản trả trước khách hàng khác			90,913,099	33,400,000	
<b>c. Các khoản phải thu khác</b>			<b>4,283,889,768</b>	<b>4,552,203,067</b>	
- Tạm ứng			3,660,337,965	3,564,488,201	
- Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam (đền bù)				212,437,342	
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				244,520,000	
- Khoản phải thu đã trích lập dự phòng			485,033,794	485,033,794	
- Phải thu khác			138,518,009	45,723,730	
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>			<b>(916,897,194)</b>	<b>(916,897,194)</b>	
<b>Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>			<b>14,821,759,964</b>	<b>17,517,467,265</b>	
<b>4. Hàng tồn kho</b>			<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Nguyên liệu, vật liệu			465,021,745	260,792,248	
Công cụ, dụng cụ			210,759,549	200,259,549	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1,326,901,305	1,346,839,032	
Thành phẩm			709,168,258	709,168,258	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>2,711,850,857</b>	<b>2,517,059,087</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2018	4,050,274,334	382,965,616	3,747,810,091	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	4,050,274,334	382,965,616	3,747,810,091	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2018	2,785,349,056	366,715,616	697,139,803	-
Khấu hao trong kỳ	33,408,832	3,250,000	93,695,253	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	2,818,757,888	369,965,616	790,835,056	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2018	1,264,925,278	16,250,000	3,050,670,288	-
Tại ngày 31/03/2018	1,231,516,446	13,000,000	2,956,975,035	-
<b>Tổng cộng tài sản cố định</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>Hao mòn lũy kế TSCĐ</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>	<b>Ghi chú</b>
Tại ngày 01/01/2018	8,181,050,041	3,849,204,475	4,331,845,566	
Tại ngày 31/03/2018	8,181,050,041	3,979,558,560	4,201,491,481	

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Số dư ngày 31/03/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng Cụ		
Sửa chữa tài sản cố định		
Khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1,436,041,811</b>	<b>2,322,531,810</b>
Ngân hàng TMCP VCB Vinh	1,436,041,811	2,322,531,810
<b>b Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP VCB Vinh		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,436,041,811</b>	<b>2,322,531,810</b>
<b>9. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27	64,367,795	64,367,795
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK	89,297,230	89,297,230
Công ty cổ phần Xây Dựng Hải Phát	74,022,010	10
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng	134,109,425	124,109,425
Công ty CPTM&XLCN An Hưng - VGiang	254,545,392	254,545,392
Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng	168,035,200	
Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng	28,303,200	28,303,200
Công ty CPĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89,309,788	89,309,788
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	1,041,764,083	141,764,083
Công ty CPĐT và Phát Triển Đất Nam	50,807,273	15,881,773
Công ty TNHH XD&PT Thương Mại Minh Tuấn		116,433,600
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang	687,489,400	687,489,400
Công ty CPXD Điện VNECO10	25,200,000	25,200,000
Công ty CPXD Điện VNECO12	716,234,373	598,769,373
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO	119,212,517	102,397,517
Khác	53,736,214	58,998,389
<b>Tổng cộng phải trả cho người bán</b>	<b>3,596,433,900</b>	<b>2,396,866,975</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

ĐVT: VND

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT đầu ra	166,744,031	209,371,923	277,612,512	98,503,442
Thuê thu nhập doanh nghi	(88,030,561)	10,454,554		(77,576,007)
Thuê thu nhập cá nhân		1,447,000	1,447,000	
Thuế tài nguyên		186,100,000		186,100,000
Thuê nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế khác		3,000,000	3,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>78,713,470</b>	<b>410,373,477</b>	<b>282,059,512</b>	<b>207,027,435</b>

**11. Chi phí phải trả**

31/03/2018

01/01/2018

VND VND

Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình			1,057,766,776	1,034,017,685
<b>Tổng cộng chi phí phải trả</b>			<b>1,057,766,776</b>	<b>1,034,017,685</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

31/03/2018

01/01/2018

VND VND

Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn			34,440,919	34,440,919
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Doanh thu chưa thực hiện			451,000,000	436,000,000
Phải trả, phải nộp khác			338,030,923	332,798,975
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>			<b>823,471,842</b>	<b>803,239,894</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2017	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế <i>chưa phân phối</i>	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	684,906,291	4,076,089,247	25,874,437,588
Lợi nhuận tăng trong năm		550,695,799	550,695,799
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức		(3,566,736,000)	(3,566,736,000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	684,906,291	1,060,049,046	22,858,397,387
Lợi nhuận tăng trong kỳ		41,818,228	41,818,228
Khác			
Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 31/03/2018	684,906,291	1,101,867,274	22,900,215,615
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>21,588,800,000</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>		<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2,158,880	2,158,880
- <i>Cổ phiếu thường</i>		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60,800	60,800
- <i>Cổ phiếu thường</i>		60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,098,080	2,098,080
- <i>Cổ phiếu thường</i>		2,098,080	2,098,080
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Năm 2018</b>
			<b>Năm 2017</b>
Doanh thu xây lắp	1,899,763,762	4,076,392,665	1,899,763,762
Doanh thu BH&CCDV	363,636	6,232,527	363,636
Doanh thu cho thuê MB	205,000,000	186,000,000	205,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,105,127,398</b>	<b>4,268,625,192</b>	<b>2,105,127,398</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Năm 2018</b>
			<b>Năm 2017</b>
Doanh thu xây lắp	1,899,763,762	4,076,392,665	1,899,763,762
Doanh thu BH&CCDV	363,636	6,232,527	363,636
Doanh thu cho thuê MB	205,000,000	186,000,000	205,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,105,127,398</b>	<b>4,268,625,192</b>	<b>2,105,127,398</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn xây lắp	1,522,555,554	3,517,531,126	1,522,555,554	3,517,531,126
Giá vốn BH&CCDV		4,306,048		4,306,048
Giá vốn cho thuê MB				
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,522,555,554</b>	<b>3,521,837,174</b>	<b>1,522,555,554</b>	<b>3,521,837,174</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	321,206	211,862	321,206	211,862
Cổ tức lợi nhuận được chia			-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>321,206</b>	<b>211,862</b>	<b>321,206</b>	<b>211,862</b>
5. Chi phí tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	27,753,525	91,683,098	27,753,525	91,683,098
Vốn hóa chi phí lãi vay				
Chi phí lãi vay khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	117,201,600	(347,624,300)	117,201,600	(347,624,300)
<b>Tổng cộng</b>	<b>144,955,125</b>	<b>(255,941,202)</b>	<b>144,955,125</b>	<b>(255,941,202)</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	38,918,076	229,857,195	38,918,076	229,857,195
Chi phí khấu hao TSCĐ	66,759,630	28,946,560	66,759,630	28,946,560
Chi phí dự phòng khác				
Chi phí bằng tiền khác	242,313,157	178,678,924	242,313,157	178,678,924
<b>Tổng cộng</b>	<b>347,990,863</b>	<b>437,482,678</b>	<b>347,990,863</b>	<b>437,482,678</b>
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	52,272,782	565,912,420	52,272,782	565,912,420
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức				
Cp không hợp lý hợp lệ				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>52,272,782</b>	<b>565,912,420</b>	<b>52,272,782</b>	<b>565,912,420</b>
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>10,454,554</b>	<b>113,182,482</b>	<b>10,454,554</b>	<b>113,182,482</b>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>10,454,554</b>	<b>113,182,482</b>	<b>10,454,554</b>	<b>113,182,482</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
LN tính lãi cơ bản trên cp	<b>41,818,228</b>	452,729,938	<b>41,818,228</b>	452,729,938
Quỹ khen thưởng phúc lợi		9,054,599		9,054,599
LN tính lãi cơ bản trên cp	41,818,228	443,675,339	41,818,228	443,675,339
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
<b>Lãi cơ bản trên CP</b>	<b>20</b>	<b>211</b>	<b>20</b>	<b>211</b>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhiên, vật liệu	246,471,565	1,543,465,737	246,471,565	1,543,465,737
Chi phí nhân công	299,297,101	825,404,000	299,297,101	825,404,000
Chi phí máy thi công		838,520,220	538,132,888	838,520,220
Chi phí chung	538,132,888	314,447,217	438,654,000	314,447,217
Chi phí B phụ	438,654,000			
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,522,555,554</b>	<b>3,521,837,174</b>	<b>1,522,555,554</b>	<b>3,521,837,174</b>

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh



**NGUYỄN ĐẬU THẢO**